

## **Nhận thức về bình đẳng giới của học sinh trung học phổ thông ở miền núi phía Bắc**

**Đặng Ánh Tuyết**

Viện Xã hội học, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh

**Tóm tắt:** Dựa trên các kết quả khảo sát 6 trường trung học phổ thông tại 3 tỉnh miền núi phía Bắc năm học 2007-2008, tác giả phân tích thực trạng nhận thức về bình đẳng giới của các em học sinh hiện nay. Ý kiến của học sinh về các vấn đề liên quan đến cơ hội học tập, phân công lao động gia đình và lựa chọn nghề nghiệp của nam và nữ cho thấy về cơ bản các em có nhận thức khá khách quan. Tuy nhiên, vẫn còn không ít các định kiến giới trong quan niệm của học sinh, trong đó, học sinh nam, học sinh dân tộc thiểu số và số có kết quả học tập kém hơn tỏ ra có định kiến hơn so với học sinh nữ, học sinh người Kinh và học sinh có kết quả học tập tốt. Tác giả cho rằng các yếu tố phong tục, tập quán, điều kiện kinh tế và sự quan tâm của gia đình cũng như nhà trường, thầy cô, sách giáo khoa và phương tiện truyền thông đại chúng đều có tác động khác nhau đến nhận thức của học sinh về bình đẳng giới.

**Từ khoá:** Bình đẳng giới; Nhận thức về giới; Học sinh nam, nữ; Giáo dục về giới.

Để mục tiêu bình đẳng giới (BĐG) ở nước ta đạt được những kết quả như mong đợi, thì việc nâng cao nhận thức cho mọi người dân trong đó có học sinh trung học phổ thông (THPT) có ý nghĩa hết sức quan trọng. Trong các nhóm xã hội trẻ tuổi, nhận thức BĐG của học sinh THPT có ý

nghĩa đặc biệt. Bởi hết bậc học này cơ bản sẽ có hai khuynh hướng: một bộ phận sẽ tiếp tục đi học trung học, cao đẳng và đại học, bộ phận còn lại sẽ ở nhà lao động và bước vào cuộc sống hôn nhân gia đình. Điều này rất dễ xảy ra, bởi lẽ miền núi phía Bắc là khu vực vùng sâu, vùng xa, nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống và tỷ lệ kết hôn sớm khá cao. Vì vậy, nếu như ở bậc học này các em thiếu kiến thức, hay nhận thức sai lệch về BĐG hoặc có tư tưởng định kiến giới thì sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới các mô hình hành vi về vai trò giới trong cuộc sống cũng như trong việc lựa chọn nghề nghiệp của mình.

Bài viết dựa vào kết quả nghiên cứu đề tài “Nhận thức, thái độ và hành vi về bình đẳng giới của học sinh Trung học phổ thông ở miền núi phía Bắc hiện nay” do tác giả thực hiện năm 2007 - 2008, với 908 phiếu điều tra và 36 phỏng vấn sâu tại 6 trường THPT thuộc tỉnh Sơn La, Lào Cai và Hà Giang với khách thể nghiên cứu chính là học sinh THPT tại 3 tỉnh được khảo sát. Dưới đây sẽ tập trung phân tích thực trạng nhận thức của học sinh THPT về BĐG trên một số lĩnh vực cụ thể, gồm việc học tập, về phân công lao động gia đình và giao tiếp cộng đồng, và về nghề nghiệp, việc làm. Tác giả đồng thời nêu ra một số yếu tố tác động đến nhận thức về BĐG của học sinh.

## **1. Nhận thức của học sinh về bình đẳng giới trong một số lĩnh vực**

### **1.1. Trong lĩnh vực giáo dục, học tập**

Để đánh giá mức độ nhận thức của học sinh về BĐG trong lĩnh vực giáo dục và học tập, bảng hỏi đã đưa ra một số câu nói có tính định kiến giới trong vấn đề học tập, để so sánh giữa con trai và con gái. Đây là những chỉ báo mang tính đối lập với mong muốn về giá trị BĐG trong học tập. Số liệu cho thấy chỉ số nhận thức về BĐG của học sinh bước đầu khá tích cực. Với câu nói “con trai thường học giỏi hơn con gái”, chỉ có 3,7% ý kiến tán thành, tức là tỷ lệ còn có định kiến giới trong nhận thức về khả năng học tập của con gái và con trai là rất thấp (Bảng 1). Đây có thể là một thực tế mà các em luôn gặp ở trường học nên tỷ lệ nhận thức đúng đắn về BĐG liên quan đến học tập, giáo dục của các em khá tốt là điều dễ giải thích. Trong khi đó, một nghiên cứu khác về nhận thức giới của đối tượng trung niên và thanh niên, quan niệm về vai trò giới trong các hoạt động giáo dục, học tập cho thấy nhận định phổ biến ở cả nam và nữ

**Bảng 1. Mức độ tán thành của học sinh với quan niệm về khả năng học tập của từng giới (%)**

<b>Quan niệm về khả năng học tập của con trai/gái</b>	<b>Rất tán thành</b>	<b>Tán thành</b>	<b>Không tán thành</b>	<b>Rất không tán thành</b>
Con trai cần được ưu tiên học tập nhiều hơn con gái	2,5	0	96,3	1,2
Con trai thường học giỏi hơn con gái	2,4	6,3	55,1	36,2
Con gái không cần học giỏi như con trai	1,9	2,5	47,8	47,7
Con trai không học chăm chỉ bằng con gái	2,0	5,7	55,6	36,7
Con gái phải chăm chỉ học hơn con trai	10,8	45,7	31,6	11,9
Con gái không thể học tốt các môn tự nhiên bằng con trai	3,6	11,3	59,7	25,4
Con trai không thể học tốt các môn xã hội bằng con gái	3,3	13,0	61,1	22,6
Con gái kém thông minh hơn con trai	10,2	0	88,0	2,8

là nam giới làm tốt hơn một số công việc liên quan đến giáo dục, học tập (Ngô Tuấn Dung, 2008).

Với câu nói “con trai cần được ưu tiên học tập nhiều hơn con gái”, kết quả cho thấy tuyệt đại đa số bày tỏ thái độ phản đối với quan niệm này (96,3%). Thực tế này cho thấy nhận thức của nhóm học sinh được khảo sát về vấn đề BGD thông qua cơ hội dành cho nam và nữ trong vấn đề học tập là khá tốt và tiến bộ.

Xét theo tương quan thì yếu tố giới và dân tộc không có ảnh hưởng nhiều nhưng lực học là yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến việc nhận thức đúng đắn về vai trò giới trong giáo dục. Học lực càng tốt thì mức độ nhận thức về vai trò giới liên quan đến vấn đề giáo dục càng cao. Chẳng hạn về việc nam, hay nữ, ai nên là người dạy con học bài, nhóm học sinh có học lực khá trở lên có 94,2% các em khẳng định đây là công việc của hai giới thì ở nhóm học lực trung bình và dưới trung bình có tỷ lệ khẳng định tương

**Bảng 2. Nhận thức về vai trò giới trong việc giáo dục con cái của học sinh theo tương quan lực học (%)**

Ai nên là người dạy con học bài	Lực học		
	Khá trở lên	Trung bình	Dưới TB
Nam	3,2	2,0	0,0
Nữ	2,6	6,1	11,9
Cả nam và nữ	94,2	91,9	88,1

P= 0.026

ứng là (91,9% và 88,1%) (Bảng 2).

### 1.2. Về lao động gia đình và giao tiếp cộng đồng

Là một đất nước chịu ảnh hưởng khá nhiều bởi tư tưởng Nho giáo, mặc dù đã có sự cải thiện, nhưng những quan niệm có tính định kiến giới về vai trò của người phụ nữ là thực hiện các công việc nội trợ gia đình vẫn được duy trì khá rõ nét trong xã hội hiện nay. Không ngoại lệ với nhận định vừa nêu, số liệu khảo sát cho biết có gần 1/3 ý kiến (31,3%) của học sinh cho rằng thiên chức của người phụ nữ là thực hiện các công việc nội trợ trong gia đình. Bên cạnh đó có 65,6% đối tượng khảo sát không đồng ý với quan niệm này. Nếu so sánh với các thế hệ bố mẹ, ông bà của các em thì đây là một bước tiến rõ nét và rất đáng khích lệ. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ học sinh nam có mức độ định kiến giới cao hơn so với nhóm học sinh nữ (35,2% so với 28,1%). Đồng thời, nhóm học sinh người dân tộc thiểu số có tỷ lệ định kiến giới cao hơn so với nhóm học sinh người Kinh (27,7% so với 35,7%) (Bảng 3).

So với nhóm người trưởng thành, nhận thức mang giá trị BĐG của học sinh nói trên không phải là thấp tuy nhiên nó vẫn phản ánh xu hướng về sự định kiến giới trong phân công lao động gia đình. Kết quả Dự án điều tra quốc gia về BĐG (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, 2006) cho biết có tới 92,7% là nữ và 88,3% là nam giới đồng tình với nhận định phụ nữ là người “biết chăm sóc gia đình”; 80,2% nữ và 68,8% nam đồng tình với nhận định phụ nữ là người “biết lo toan công việc gia đình” và 66,9% nữ

**Bảng 3. Nhận thức của học sinh về “thiện chức” của người phụ nữ theo giới tính, dân tộc (%)**

Thiên chức của người phụ nữ là thực hiện các công việc nội trợ	Giới tính		Dân tộc	
	Học sinh nam	Học sinh nữ	Kinh	Thiểu số
Tán thành	35,2	28,1	27,7	35,7
Không tán thành	60,5	69,7	68,4	62,2
Không biết/KTL	4,3	2,3	3,9	2,3

và 54% nam đồng tình với nhận định phụ nữ là người “nữ người quyết định giữ không khí hoà thuận trong gia đình”. Ngược lại, tỷ lệ người đồng ý với nhận định nam giới là người biết làm những công việc này khá thấp, tương ứng chỉ có 4,5% nữ và 5,6% nam khẳng định “nam biết chăm sóc gia đình”; 10,9% nữ và 21,9% nam khẳng định “nam biết lo toan gia đình và 15% nữ và 24% nam cho rằng “nam là người quyết định hoà khí gia đình” (Ngô Tuấn Dung, 2008).

Cuộc điều tra Gia đình Việt Nam năm 2006 đã không chỉ làm rõ định kiến giới trong nhận thức về phân công lao động gia đình, mà còn làm sáng tỏ hơn mối quan hệ giữa độ tuổi và mức độ định kiến giới trong quan niệm về phân công lao động gia đình. Chẳng hạn, tỷ lệ quan niệm rằng phụ nữ thích hợp với công việc nội trợ là 90,1% người từ 61 tuổi trở lên; 90,4% những người từ 18-60 tuổi; và 79,3% những vị thành niên 15-17 tuổi chưa xây dựng gia đình (Tổng Cục thống kê và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2008). Điều này cho thấy quan niệm về vai trò giới truyền thống được bảo lưu khá rõ giữa các thế hệ tuy nhiên chúng đang có xu hướng giảm dần theo lứa tuổi, nhất là ở nhóm vị thành niên.

Có thể nói cách nhìn nhận và đánh giá vai trò của phụ nữ vẫn đậm nét truyền thống và đang tạo áp lực xã hội, tạo ra sự “xung đột vai trò” đối với họ. Một mặt, xã hội kì vọng phụ nữ tiếp tục thực hiện những vai trò truyền thống, mặt khác lại đòi hỏi phụ nữ phải tham gia nhiều hơn vào đời sống kinh tế- xã hội và tự khẳng định năng lực của mình.

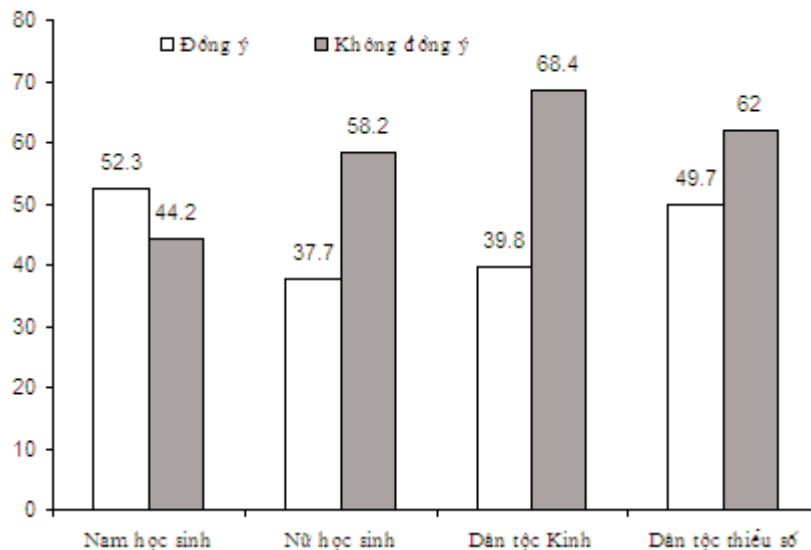
Không chỉ có yếu tố giới tính và dân tộc mà yếu tố học lực cũng có ảnh

hưởng quan trọng đến nhận thức về vai trò giới trong thực hiện công việc nội trợ của gia đình. Học lực càng thấp thì nhận thức có tính chất định kiến giới trong việc thực hiện các công việc nội trợ gia đình càng cao. Cụ thể, ở nhóm học lực khá trở lên chỉ có 28,3% học sinh cho rằng thiên chức của phụ nữ là công việc nội trợ gia đình, tuy nhiên đối với các nhóm có học lực trung bình và dưới trung bình có tỷ lệ tương ứng lên tới 32,5% và 36,6%.

Đối lập với quan niệm thiên chức của người phụ nữ làm công việc nội trợ trong gia đình là quan niệm người nam giới phải có trách nhiệm lo toan những công việc lớn lao trong gia đình. Với câu nói “nam giới là người lo những việc lớn của gia đình (trụ cột)”, có tới 44,2% ý kiến đồng ý. Có thể một bộ phận không nhỏ các em cho rằng, nam giới có thể làm được công việc bếp núc một cách dễ dàng, nhưng phụ nữ làm những công việc to lớn trong gia đình thì sẽ khó khăn hơn. Như vậy, trong nhận thức của các em có một sự khác biệt tương đối lớn về cơ hội và khả năng trong việc hoán đổi vai trò giới trong thực hiện công việc gia đình, cụ thể giữa việc nội trợ và các việc lớn khác của gia đình.

Phân tích các tương quan về giới tính, dân tộc và học lực cho thấy có mối quan hệ khá mật thiết khi nhận định về việc nam giới là người lo các

**Biểu 1. Ý kiến của học sinh về câu nói  
“Nam giới là người lo những việc lớn của gia đình” (%)**



việc lớn của gia đình. Nam học sinh có tỷ lệ đồng ý cao hơn so với nữ học sinh (52,3% so với 37,7%); học sinh dân tộc thiểu số có tỷ lệ đồng ý cao hơn so với học sinh người Kinh (49,7% so với 39,8%) (Biểu 1).

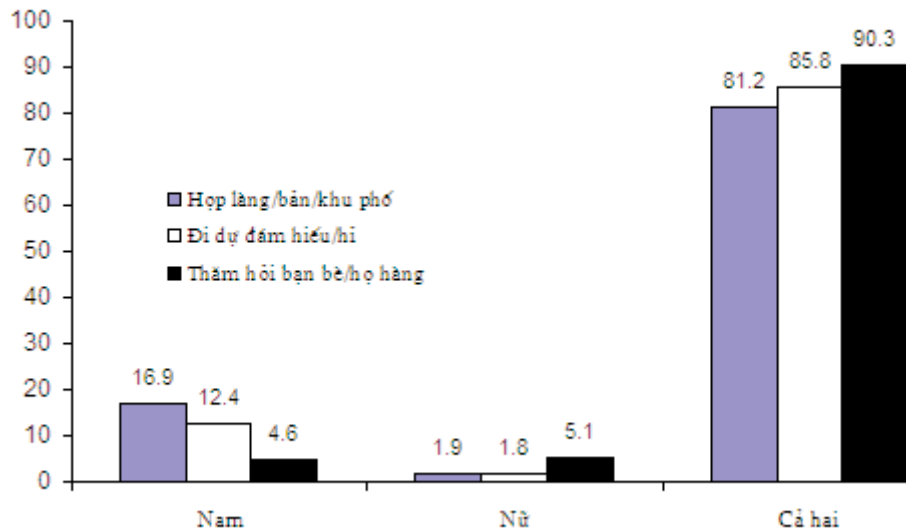
Xét theo tương quan học lực thì thấy học lực càng tốt thì càng có nhận thức khách quan. Nhóm học lực khá trở lên (39,7%); nhóm trung bình (46,3%) và dưới trung bình (51,2%) đồng ý với nhận định về việc nam giới là người lo các việc lớn của gia đình. Như vậy, có thể thấy việc học tập tốt, với kết quả cao hơn ở trường học sẽ giúp học sinh có kiến thức về BĐG tốt hơn.

Để tìm hiểu quan niệm của các em về phân công lao động trong gia đình, nghiên cứu đã đưa ra một số công việc cụ thể để học sinh đánh giá xem những công việc này chỉ dành cho giới nào. Kết quả cho thấy phần lớn các em cho rằng những công việc nội trợ là dành cho cả nam và nữ, cả vợ và chồng, cụ thể, với chỉ báo chăm sóc người già (72,9%); nấu nướng dọn dẹp nhà cửa (69,7%). Tuy nhiên, vẫn có trên dưới 1/3 ý kiến cho rằng những công việc như: đi mua thức ăn; giặt giũ; chăm sóc người già; trông coi trẻ em là công việc dành riêng cho phụ nữ. Đáng chú ý là ý kiến trả lời những công việc này là dành cho nam giới có tỷ lệ rất thấp trong tất cả các chỉ báo (từ 0,3% đến 1,3%).

Xét theo tương quan lực học cho thấy có mối quan hệ thuận, học lực càng tốt thì chỉ số nhận thức về bình đẳng trong thực hiện công việc gia đình càng cao. Ở chỉ báo chăm sóc trẻ em do cả hai giới cùng có trách nhiệm thực hiện: lực học khá trở lên có 65,9% ý kiến đồng ý, trong khi ở các nhóm lực học trung bình và dưới trung bình chỉ đạt tỷ lệ tương ứng 55,4% và 47,6%. Điều này cho thấy học lực tốt sẽ có ảnh hưởng tích cực đến việc nhận thức về BĐG trong gia đình của học sinh.

Để có thể biết rõ hơn mức độ định kiến giới từ quan niệm “nam giới là người lo công việc lớn trong gia đình”, nghiên cứu đã tìm hiểu về một số công việc sau: (1) họp làng/bản/khu phố; (2) dự đám hiếu hỷ; (3) thăm hỏi họ hàng/bạn bè. Số liệu cho biết, phần lớn ý kiến cho rằng đây là những công việc mà cả nam giới và phụ nữ đều có thể làm với tỷ lệ khẳng định khá cao (81,2%; 85,8% và 90,3%). Tuy nhiên cũng có tới 16,9% ý kiến cho rằng họp làng/bản/khu phố là công việc của riêng nam giới (Biểu 2). So với kết quả nghiên cứu của một số công trình có liên quan, dường như sự định kiến về vai trò giới trong gia đình và quan hệ xã hội của học sinh

**Biểu 2. Mức độ nhận thức của học sinh về quan niệm:  
Ai là người đại diện gia đình trong hoạt động cộng đồng (%)**



tỏ ra khách quan hơn đáng kể so với mức trung bình của xã hội. Một nghiên cứu nhận định nam giới tiếp tục được coi là “trụ cột” chịu trách nhiệm chính về kinh tế gia đình; phụ nữ có trách nhiệm trước hết đối với các công việc gia đình, chăm sóc con cái và được kì vọng là người duy trì sự hoà hợp và hạnh phúc gia đình (N. Kabeer, Trần Thị Vân Anh và Vũ Mạnh Lợi, 2005). Hoặc nghiên cứu khác thì cho biết xu hướng phổ biến (nam, nữ) đều nhận định rằng người chồng làm tốt hơn một số các công việc như kiếm tiền; dạy con học; bảo ban con cái về đạo đức, cách ứng xử; phân giải bất đồng giữa các thành viên trong gia đình; tham gia họp dân cư; giao dịch với chính quyền. Ngược lại, người vợ có lợi thế hơn ở một số công việc như quản lý chi tiêu; nội trợ; chăm sóc con cái, người ốm, người vợ và người chồng vẫn tiếp tục được đánh giá cao ở những vai trò khuôn mẫu truyền thống (Ngô Tuấn Dung, 2008).

### 1.3. Về lựa chọn nghề

Lao động, việc làm là một trong những lĩnh vực đang có biểu hiện khá rõ nét sự bất bình đẳng giới ở nước ta hiện nay. Kết quả của nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy thu nhập từ tiền lương, tiền công bình quân một năm của lao động nữ là thấp hơn so với lao động nam trong nền kinh tế quốc dân. Trung bình năm 2004, phụ nữ Việt Nam kiếm được 83% so với lương



Bảng 4. Nhận thức của học sinh về nghề nghiệp dành cho nam và nữ (%)

Các ngành nghề	Dành cho nam	Dành cho nữ	Cả hai giới
Bác sỹ	2,5	3,8	93,3
Công an	48,6	0,5	50,9
Công nhân cơ khí	83,7	2,3	14,0
Nhân viên bán hàng	1,5	51,1	47,5
Kế toán	1,7	29,6	68,7
Thư ký văn phòng	1,1	62,1	36,8
Giám đốc DN	20,2	1,8	78,0
Cán bộ lãnh đạo	19,4	3,0	77,5
Giáo viên mầm non	2,2	86,1	11,6
Lái xe tải	77,6	1,8	20,6
Phóng viên	2,8	8,6	88,6
Hướng dẫn du lịch	2,8	18,6	78,5

của nam giới ở thành thị và 85% so với lương của nam giới ở nông thôn (WB, ADB, DFID, CIDA, 2006). Sự bất bình đẳng giới về thu nhập trong lao động có thể phản ánh sự kết hợp của nhiều yếu tố trong đó có sự khác biệt về trình độ văn hoá, chuyên môn, kinh nghiệm và những nguyên nhân khác cộng với sự phân biệt đối xử về cơ hội (Hoàng Bá Thịnh, 2008).

Để có thể đánh giá được nhận thức về BĐG trong lĩnh vực lao động, việc làm của học sinh, nghiên cứu đã đưa ra câu nói: phụ nữ và nam giới có cơ hội việc làm như nhau. Kết quả cho thấy có tới 94,7% ý kiến tán thành. Về lựa chọn nghề nghiệp của học sinh, bảng hỏi đưa ra một số nghề và yêu cầu xác định những nghề dành cho nữ và những nghề dành cho nam. Kết quả cho thấy nhận thức là khách quan, tuy vẫn có sự phân hoá theo nhóm ngành nghề. Đối với nhóm nghề như bác sỹ; phóng viên; hướng dẫn viên du lịch, giám đốc mức độ nhận thức của học sinh mang tính khách quan rất cao, với các tỷ lệ trả lời dành cho cả hai giới tương ứng là 93,7%; 88,6%; 78,5%; 78,0%; Nhóm ngành nghề như kế toán; công an bộ

đội; cán bộ lãnh đạo, quản lý có mức độ nhận thức ở mức trung bình với các tỷ lệ trả lời dành cho cả hai giới tương ứng là (68,7%; 50,9%; 77,5%); nhóm ngành nghề: công nhân cơ khí; thư ký văn phòng; giáo viên mầm non; lái xe tải, mức độ trả lời dành cho cả hai giới thấp nhất, với tỷ lệ tương ứng là 14,0%; 36,8%; 11,6%; 20,6% (Bảng 4).

Như vậy, bên cạnh những nghề nghiệp mà các em gần như không có định kiến là dành riêng cho một giới, thì vẫn còn những ngành nghề có tính định kiến rõ nét trong nhận thức của học sinh. Nghiên cứu định tính cho thấy tình trạng này có thể do từ thực tế xã hội, các em nhìn thấy tình trạng phân biệt về nghề nghiệp. Hoặc là công tác giáo dục, tuyên truyền về nghề nghiệp của nhà trường còn bất cập và chưa hướng đến việc tuyên truyền định hướng nghề nghiệp theo cách bình đẳng hơn cho học sinh.

## **2. Một số yếu tố tác động**

### **2.1. Phong tục, tập quán, điều kiện kinh tế - xã hội**

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 81,9% học sinh khẳng định nhận thức BĐG của bản thân đang bị các phong tục, tập quán lạc hậu của địa phương cản trở ; 64,2% các em cho rằng các tổ chức, cộng đồng chưa quan tâm đúng mức đến việc giáo dục BĐG cho học sinh. Một bộ phận dân cư, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc vẫn còn bị ảnh hưởng khá nặng nề bởi các quan niệm, lối sống, thói quen, tâm lý lạc hậu trong vấn đề bình đẳng nam nữ. Họ chưa thực sự nhận thức đầy đủ và đúng đắn cũng như chưa thực sự coi trọng việc giáo dục BĐG cho thế hệ trẻ; đặc biệt vẫn tồn tại tâm lý trọng nam khinh nữ như đàn bà phải làm việc nhà, người con dâu không được tham gia các quyết định trong gia đình, con gái không cần học cao mà phải lấy chồng sớm... Nếu so với mức độ trung bình trong cả nước, phong tục, tập quán và điều kiện kinh tế - xã hội của miền núi phía Bắc đang có mức độ khó khăn hơn nhiều, điều đó cũng làm cản trở quá trình thực hiện BĐG nhiều hơn.

### **2.2. Sự quan tâm và khả năng của gia đình**

Giáo dục nói chung và giáo dục nâng cao nhận thức về BĐG nói riêng là một trong những chức năng quan trọng của gia đình. Tuy nhiên, nghiên cứu này cho thấy có nhiều gia đình ở miền núi phía Bắc còn thờ ơ, chưa quan tâm, thiếu phương pháp, còn có tâm lý lúng túng trong việc giáo dục BĐG cho con cái. Đặc biệt là trong các gia đình dân tộc thiểu số, vẫn còn

tồn tại nhiều quan niệm lạc hậu, đời sống kinh tế khó khăn, vì việc phân công lao động và tiếng nói của các thành viên vẫn theo tập quán và truyền thống cũ. Các em trai và gái nhìn chung khó có thể có được nhận thức về BĐG đúng đắn trong một môi trường gia đình như thế, trái lại các em có thể học được những điều định kiến và bất BĐG từ gia đình. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ học sinh tiếp cận kiến thức về BĐG từ phía gia đình còn khá thấp. Chỉ có 48,9% ý kiến cho biết kiến thức về BĐG có được là từ tác động của gia đình và có tới 65% các em cho biết gia đình không quan tâm đến việc tuyên truyền, giáo dục BĐG cho con cái.

Mặt khác, kết quả nghiên cứu định tính cho thấy việc giáo dục về BĐG cho con cái còn ít được các bậc cha mẹ quan tâm và nếu có thì thiếu chiều sâu, phiến diện và không có phương pháp. Một số phụ huynh nhận thấy được vai trò cần thiết của việc giáo dục BĐG cho con cái trong gia đình, nhưng lại thiếu kiến thức về BĐG. Bên cạnh đó thì vẫn còn có một số ý kiến cho rằng rất khó để thực hiện BĐG trong gia đình, thậm chí giáo dục BĐG có nguy cơ làm đảo lộn tôn ti, trật tự trong gia đình, trái với thuần phong mỹ tục, tập quán của cha ông. Có nhiều phụ huynh khác thì lại cho biết, họ không được tổ chức xã hội nào tập huấn và đang rất thiếu các thông tin, tài liệu hướng dẫn để tham khảo, giúp họ có kiến thức và phương pháp giáo dục BĐG cho con cái. Đây chính là những nguyên nhân quan trọng đang làm hạn chế vai trò của gia đình đến việc nâng cao nhận thức về BĐG của học sinh. Phần lớn các ý kiến của phụ huynh học sinh đều mong muốn nhà trường đóng vai trò tích cực và chủ động hơn trong việc giáo dục BĐG cho con em mình.

Giáo dục và nâng cao kiến thức về BĐG cho con em trong gia đình là vấn đề mà chúng tôi rất quan tâm. Nhưng nói thật là rất khó khăn không có nhiều kiến thức và thời gian. Nên rất mong nhà trường sẽ dạy các cháu về BĐG. Đây là điều kiện để các cháu phát triển toàn diện, xây dựng gia đình hạnh phúc (nam phụ huynh, dân tộc Kinh).

### **2.3. Thầy cô giáo và hoạt động lồng ghép giới trong nhà trường**

Kết quả nghiên cứu cho thấy cán bộ quản lý của ngành giáo dục và phần lớn giáo viên đã nhận thức được tầm quan trọng và có sự quan tâm đến vấn đề thực hiện BĐG trong trường học, nhất là vấn đề giáo dục lồng ghép giới trong các nhà trường THPT.

Rất quan trọng, thứ nhất là cho các em nhận thức được vai trò của mình. Giới nam thì lẽ dĩ nhiên rồi còn giới nữ họ để học sinh tự nhận thức được về vị trí thực sự quan trọng của các em, còn các em phải tự tin hơn trong cuộc sống, trong công việc, nhất là tương lai của các em. Giáo dục và giúp các em về BĐG là cần thiết (nam, cán bộ Sở giáo dục và Đào tạo Hà Giang).

Nghiên cứu còn cho thấy một bộ phận giáo viên thiếu kiến thức và phương pháp giáo dục về BĐG cho học sinh. Có 75,3% ý kiến cho biết nhà trường đang gặp khó khăn việc thực hiện lồng ghép giới do thiếu giáo viên được đào tạo, tập huấn về BĐG. Bên cạnh đó, một số giáo viên nhận thức chưa thực sự đầy đủ nên chưa coi việc tuyên truyền, giáo dục BĐG cho học sinh như một nhiệm vụ quan trọng. Có tới 65,4% ý kiến khẳng định phương pháp giáo dục về BĐG trong nhà trường chưa thích hợp với đối tượng tiếp nhận và việc giáo dục BĐG chưa được thực hiện đầy đủ và rất khác nhau giữa các trường học. Có tới 74% ý kiến khẳng định đang thiếu tài liệu học tập, kiến thức về BĐG; 73,1% ý kiến cho biết việc giáo dục BĐG trong trường học hiện còn thiếu thời gian. Thực tế này dẫn tới hệ quả là chỉ có 36,8% học sinh khẳng định thường xuyên trao đổi với thầy cô giáo những kiến thức liên quan đến BĐG. Dường như thầy cô giáo còn có cách nhìn học sinh với tư cách là nhóm người được, cần và phải được cung cấp tri thức, trong đó có tri thức về BĐG hơn là với tư cách là người bạn đồng hành để có thể gần gũi và chia sẻ bất kỳ vấn đề gì về BĐG khi các em có nhu cầu.

Theo tôi thì mức độ đưa vấn đề BĐG vào trong nhà trường hiện nay là chưa nhiều. Chủ yếu mới thông qua các hoạt động ngoại khoá như kỷ niệm ngày 8/3, 26/3 và 20/20. Chỉ những trường có điều kiện thuận lợi thì mới tổ chức được, còn những trường khó khăn thì không tiến hành được. Như vậy các em học sinh ở những trường này sẽ không có cơ hội để nắm bắt kiến thức về BĐG. Theo tôi nó rất quan trọng cho cuộc sống của các em sau này... (nữ, 38 tuổi, cán bộ Sở Giáo dục & Đào tạo Sơn La).

Mặt khác, các trường THPT ở miền núi phía Bắc cũng còn gặp khó khăn về tài chính, sự phối kết hợp chưa đồng bộ của các tổ chức CT-XH tại các địa phương như Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ... trong việc triển khai lồng ghép giới ở hoạt động ngoại khóa.

Đôi khi muốn tổ chức một buổi ngoài giờ muốn mời một người tư vấn bên ngoài như cán bộ Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ trên địa bàn nhưng mình lại

không có điều kiện kinh tế hay sự sẵn sàng hợp tác của người ta. Điều này làm cho hoạt động lồng ghép giới thông qua ngoại khóa còn đơn điệu và không hiệu quả (nam giáo viên, 50 tuổi).

#### **2.4. Sự ảnh hưởng của sách giáo khoa (SGK)**

Sách giáo khoa là công cụ chính phục vụ giảng dạy và học tập trong hệ thống trường học phổ thông. Đây là những công cụ để chuyển tải tri thức, kinh nghiệm, giá trị và sự kỳ vọng của xã hội trong môi trường học đường, trong đó có vấn đề BĐG. Tuy nhiên, thông qua một số công trình nghiên cứu cho thấy, hệ thống SGK từ bậc tiểu học đến THPT ở Việt Nam ít nhiều đang góp phần củng cố thêm sự khác biệt về giới, làm cho vấn đề định kiến giới thêm trầm trọng. Một số nghiên cứu gần đây (UBQGVSTBPN 2000 - 2004; Nguyễn Thị Minh Tứ, 2001; Kim Văn Chiến, 2004, Tạp chí KHPN số 1; (Ngân hàng Thế giới và Liên hợp quốc tại Việt Nam, 2005); Ngân hàng thế giới, 2006; Ngô Tuấn Dung, 2007; Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học, 2007) đều khẳng định: còn tồn tại khuôn mẫu, định kiến giới truyền thống, thể hiện khác biệt về vai trò, tính cách, tình cảm, vị thế, phạm vi, không gian hoạt động nghề nghiệp, xã hội của nam nữ, thiếu vắng hình ảnh mới, tích cực về phụ nữ, và bất cân đối trong cơ cấu tác giả biên soạn. SGK có khuynh hướng trình bày cho học sinh các hình ảnh, vai trò nam và nữ theo hướng phản ánh quá khứ hơn là hiện tại và tương lai. Các bài học ở trong SGK được thể hiện theo xu hướng thúc đẩy hoặc hợp pháp hóa các vai trò mang tính định kiến, khuôn mẫu giới và tách biệt giới. Các nghiên cứu này cho rằng định kiến giới trong SGK xảy ra ở cả hai hệ thống môn học: tự nhiên và xã hội. Tuy nhiên, SGK ở các môn học xã hội có khuynh hướng truyền tải những sự khác biệt về giới nhiều hơn, góp phần gây ra nhận thức bất BĐG của học sinh cả hiện tại cũng như tương lai trong lựa chọn nghề nghiệp, ứng xử các mối quan hệ trong gia đình và ngoài xã hội.

#### **2.5. Truyền thông đại chúng**

Vấn đề nâng cao nhận thức về BĐG cho các nhóm xã hội, trong đó có học sinh THPT đã được phân lớn các phương tiện truyền thông đại chúng, cơ quan báo chí của Trung ương và địa phương quan tâm đề cập trong những năm qua. Đây là một nguyên nhân quan trọng của các thành công trong lĩnh vực hoạt động BĐG của từng địa phương và cả nước, góp phần nâng cao nhận thức về BĐG của học sinh THPT. Kết quả nghiên cứu cho

biết học sinh THPT ở miền núi phía Bắc đang được cập nhật, thông tin kiến thức về BĐG từ rất nhiều nguồn, cách thức khác nhau... từ truyền thông đại chúng. Có 86,9% học sinh biết kiến thức về BĐG qua truyền hình và đài tiếng nói; 76,8% biết qua sách báo, tạp chí và 32,6% biết qua mạng internet. Những thông điệp về BĐG trên ti vi, internet, đặc biệt là việc lồng ghép vào các chương trình giải trí, ca nhạc, văn hóa, thể thao... đang có những ảnh hưởng tích cực đến nhận thức về BĐG của các em. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn không ít các thông điệp, chương trình TTĐC khác sâu thêm những định kiến giới vốn sẵn có trong xã hội, nhất là các thông điệp, chương trình liên quan đến quảng cáo, vui chơi, giải trí...

Kết quả khảo sát cho thấy nhìn chung nhận thức về BĐG của học sinh THPT ở miền núi phía Bắc bước đầu khá tích cực. So với người dân trong cộng đồng nói chung các em có nhận thức về BĐG tốt hơn, cho dù sự nhận thức của các em vẫn chưa thực sự mang tính khách quan, đầy đủ và bền vững. Bên cạnh đó, những kiến thức này có thể biến chuyển thành hành vi BĐG trong thực tế thì đó vẫn còn là câu hỏi cần được tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu. Tuy nhiên, từ nghiên cứu này cho thấy chúng ta có cơ sở để khẳng định sự tốt đẹp và bền vững hơn của công cuộc thực hiện BĐG ở Việt Nam trong tương lai nếu chúng ta quan tâm hợp lý, tích cực hơn đến nhóm học sinh THPT, đặc biệt ở vùng núi, vùng dân tộc thiểu số. ■

#### Tài liệu tham khảo

- Hoàng Bá Thịnh. 2008. *Xã hội học về giới*. H.: Nxb ĐHQG, tr. 256
- N. Kabeer, Trần Thị Vân Anh và Vũ Mạnh Lợi. 2005. *Chuẩn bị cho tương lai: các chiến lược thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam*. H.: tr. 10
- Ngô Thị Tuấn Dung. 2008. *Những vấn đề lý luận cơ bản và kinh nghiệm giải quyết vấn đề giới ở một số nước trên thế giới*. Báo cáo đề tài Cấp Bộ
- Tổng cục Thống kê, Bộ Văn hoá - thể thao và du lịch, Viện Gia đình và Giới, UNICEF. 2008. *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam*. H.: tr 76.
- Trần Thị Hồng. 2007. Khuôn mẫu giới trong gia đình hiện nay. Tạp chí *Nghiên cứu gia đình và Giới*, số 4, tr. 19.
- Viện Khoa học xã hội Việt Nam. 2006. Số liệu Dự án điều tra quốc gia về bình đẳng giới.
- WB, ADB DFID, CIDA . 2006. *Đánh giá tình hình giới ở Việt Nam*. H.: tr. 42.